

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 25- 5 - 2021

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trà My.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hải;

2. Ông Hà Văn Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lan Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 159/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2021 về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2021/QĐ-ST ngày 07 tháng 5 năm 2021, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị N, sinh năm 1982, địa chỉ: 49 BN, phường RD, thành phố VT, tỉnh BR-VT.

2. Bị đơn: Ông Trần Bá T, sinh năm 1981; địa chỉ: 422D NHC, Phường 10, thành phố VT, tỉnh BR-VT.

(Bà N vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; ông T vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đinh Thị N trình bày:

Bà và ông Trần Bá T quen biết nhau vào đầu năm 2002, đến tháng 6 năm 2004, bà và ông T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Trường (xã Đan Trường mới), huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 22 ngày 14-6-2004. Sau khi kết hôn, bà và ông T chung sống hạnh phúc, tuy đôi khi cũng có mâu thuẫn nhỏ nhưng không đáng kể. Đến năm 2014, mâu thuẫn của vợ chồng bà bắt đầu gia tăng vì ông T thay đổi tính tình, không phụ

giúp kinh tế với bà để nuôi con chung. Ngoài ra, ông T còn dùng vũ lực, có những lời lẽ xúc phạm làm tổn hại đến sức khỏe, tinh thần của bà. Bà cũng nhiều lần khuyên bảo, đề nghị ông T sửa đổi để vợ chồng cùng nhau xây dựng kinh tế, nuôi dạy con cái nhưng ông T không thay đổi, dẫn đến tình cảm vợ chồng bà mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng. Bà và ông T không cùng chung sống từ tháng 7 năm 2020 đến nay. Bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T, yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Trần Bá T.

Về con chung, cấp dưỡng: Bà và ông T có 01 con chung là Trần Thị Cẩm Nhung, sinh ngày 23-10-2005; Bà đồng ý để ông T là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.000.000đ/ tháng cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Đinh Thị N vắng mặt, có đơn giữ nguyên các ý kiến trình bày, yêu cầu khởi kiện ở giai đoạn trước khi xét xử và xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn ông Trần Bá T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và nguyên đơn tuân thủ đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã tiến hành các thủ tục tố tụng đối với nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định nhưng nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do tại phiên tòa lần 2 nên Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các quy định pháp luật về Luật Hôn nhân và gia đình, kết quả xác minh của Tòa án, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, sự tự nguyện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Đinh Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Bá T nên đây là vụ án "tranh chấp ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Trần Bá T có nơi cư trú tại thành phố Vũng Tàu nên vụ

án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn bà Đinh Thị N, bị đơn ông Trần Bá T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng nguyên đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Bà N và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Trường (xã Đan Trường mới), huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 22 ngày 14-6-2004 nên là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà N trình bày: Sau khi kết hôn, bà và ông T chung sống hạnh phúc, đôi khi cũng có mâu thuẫn nhỏ nhưng không đáng kể. Đến năm 2014, mâu thuẫn của vợ chồng bà bắt đầu gia tăng vì ông T thay đổi tính tình, không phụ giúp kinh tế với bà để nuôi con chung. Ngoài ra, ông T còn dùng vũ lực, có những lời lẽ xúc phạm làm tổn hại đến sức khỏe, tinh thần của bà. Bà cũng nhiều lần khuyên bảo, đề nghị ông T sửa đổi để vợ chồng cùng nhau xây dựng kinh tế, nuôi dạy con cái nhưng ông T không thay đổi, dẫn đến tình cảm vợ chồng bà mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng. Bà và ông T không cùng chung sống từ tháng 7 năm 2020 đến nay. Vì vậy, bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T.

Kết quả xác minh của Tòa án tại địa phương nơi bà N, ông T sinh sống có nội dung: Vấn đề mâu thuẫn giữa bà N, ông T là có thật, nguyên nhân mâu thuẫn địa phương không nắm rõ vì bà N không trình báo và yêu cầu hòa giải. Từ tháng 7 năm 2020, bà N đã chuyển đi nơi khác sinh sống nhưng hàng ngày vẫn về đưa đón cháu Trần Thị Cẩm Nhung đi học. Từ khi bà N chuyển chỗ ở, cháu Nhung vẫn ở với bố tại địa chỉ 422D Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 10, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Những nội dung xác minh trên phù hợp với lời trình bày của bà N. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng và triệu tập ông T đến làm việc nhưng ông T không tham dự cũng như không có ý kiến phản hồi, cho thấy ông T không quan tâm đến tâm tư nguyện vọng của bà N và không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình.

Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng phải xuất phát từ hai phía, cả hai cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thực tế, bà N xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T và giữ nguyên ý kiến trình bày, yêu cầu khởi kiện của mình, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N với ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân của bà N với ông T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung, cấp dưỡng: bà N với ông T có 01 con chung là Trần Thị Cẩm Nhung, sinh ngày 23-10-2005; bà N trình bày cháu Nhung đang sinh sống với

ông T là phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án. Quá trình tố tụng, ông T không tuân thủ theo triệu tập của Tòa án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T. Xét việc bà N yêu cầu giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng thì thấy yêu cầu của bà N là phù hợp với thực tế vì con chung đang sống cùng ông T, cháu phát triển bình thường, được đi học đầy đủ và có nguyện vọng được ở với ông T. Bà N cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng là tự nguyện, và sự tự nguyện này không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, nhằm đảm bảo ổn định cuộc sống, việc học tập, quyền lợi chính đáng của cháu Nhung, và cũng phù hợp với ý kiến của bà N, phù hợp với Khoản 2 Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N về việc đồng ý giao con chung cho ông T được tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N về việc cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng, việc cấp dưỡng nuôi con bắt đầu thực hiện kể từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ông T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà N trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (đối với nghĩa vụ cấp dưỡng). Ông T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228, Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: bà Đinh Thị N được ly hôn với ông Trần Bá T.

Về con chung, cấp dưỡng: bà N với ông T có 01 con chung là Trần Thị Cẩm Nhung, sinh ngày 23-10-2005 (ngày hai mươi ba, tháng mười, năm hai nghìn không trăm linh năm). Ông T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Thị Cẩm Nhung; ghi nhận sự tự nguyện của bà Đinh Thị N về việc cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng (hai triệu đồng/tháng); việc trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con bắt đầu thực hiện kể từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi hoặc theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ của con hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về tài sản chung, nợ chung: bà Đinh Thị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà Đinh Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2020/0007786 ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; bà Đinh Thị N còn phải nộp thêm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Ông Trần Bá T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP. Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP. Vũng Tàu;
- UBND xã Đan Trường (xã Xuân Trường cũ), huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND TP. Vũng Tàu;
- Lưu: Tòa DS; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****(Đã ký)****Nguyễn Trà My**